



Đề kiểm tra lý thuyết Android

Đề Lý Thuyết Số 1

* Vui lòng không viết, vẽ lên đề.

Câu 1: Mã nguồn Java trong project Android được lưu trữ trong thư mục:

A: src

B: res

C: package

D: values

Câu 2: Trong Android, để xin quyền thao tác một tác vụ đặc biệt ví dụ như đọc ghi SD card ta phải khai báo trong thẻ

A: Không cần xin

B: android-permission

C: uses-permission

D: permission

Câu 3: Một Activity muốn được sử dụng trong ứng dụng Android bắt buộc phải khai báo trong file:

A: android-manifest.xml

B: AndroidManifest.xml

C: Android Manifest.xml

D: AndroidManifest.java

Câu 4: Activity trong Android thì:

A: Bắt buộc phải đính kèm layout

B: Có thể không cần file layout

C: Layout nếu có sử dụng phải khởi tạo trong hàm onCreateLayout()

D: Layout được gọi qua hàm getView().

Câu 5: Khai báo sau có nghĩa gì:

<pre><intent-filter> <action android:name="android.intent.action.MAIN" /> <category android:name="android.intent.category.LAUNCHER" /> </intent-filter></pre>	
A: Xác định Activity chính sẽ khởi động ứng dụng.	B: Không có tác dụng gì.
C: Kiểm tra tính tương thích của ứng dụng với thiết bị.	D: Khai báo Service chính trong ứng dụng.

Câu 6: Thư mục values có tác dụng:	
A: Lưu trữ file giao diện (layout) của ứng dụng	B: Lưu trữ ảnh
C: Lưu trữ file nhạc, video	D: Lưu trữ các file XML chứa giá trị như chuỗi, màu sắc, kích thước, mảng...

Câu 7: Muốn gọi và sử dụng resource String trong project hiện tại ta sử dụng cú pháp: (xxxxx là id cần gọi)	
A: android.R.String.xxxxx	B: R.String.xxxxx
C: android.Resource.xxxxx	D: Resource.String.xxxxx

Câu 8: Tính chất LinearLayout là sắp xếp các child view theo:	
A: Chiều dọc	B: Chiều ngang
C: Chiều dọc và ngang	D: Theo thuộc tính mối quan hệ

Câu 9: FrameLayout bố trí sắp xếp các child view theo	
A: Ngăn xếp (stack)	B: Theo thuộc tính mối quan hệ
C: Chiều dọc	D: Chiều dọc và ngang

Câu 10: Thuộc tính sau có tác dụng android:layout_centerVertical="true"	
A: Căn widget ra chính giữa màn hình	B: Căn widget ra giữa (theo chiều dọc)
C: Căn widget ra giữa (theo chiều ngang)	D: Lệch về bên phải layout cha.

Câu 11: Thuộc tính sau có thể cài đặt mấy giá trị thuộc tính android:orientation	
A: 1	B: 2
C: 3	D: 4

Câu 12: Quy tắc đặt tên ảnh trong thư mục drawable-xxxxx là:	
A: Không có quy tắc	B: Viết ký tự thường, có khoảng trắng, không có số
C: Ký tự thường, không chứa ký tự đặc biệt, tên không được toàn số.	D: Tên không được toàn số, có thể viết ký tự hoa ở đầu.

Câu 13: ScrollView có thể chứa bên trong nó:	
A: Duy nhất 1 LinearLayout	B: Tối đa 2 layout
C: Tối đa 1 layout	D: Bao nhiêu layout con cũng được.

Câu 14: Để lấy dữ liệu dạng mảng đã khai báo trong file xml vào Spinner ta dùng thuộc tính:	
A: android:entries	B: android:array
C: android:entry	D: android:list

Câu 15: Đoạn code sau sẽ: @Override protected void onCreate(Bundle savedInstanceState) {	
---	--

<pre> super.onCreate(savedInstanceState); btnClickMe = (Button) findViewById(R.id.btnClickMe); btnClickMe.setOnClickListener(new OnClickListener() { @Override public void onClick(View v) { Toast.makeText(MainActivity.this, "Đây là lời gọi trực tiếp", Toast.LENGTH_SHORT).show(); } }); setContentView(R.layout.activity_main); } </pre>	
A: Lỗi khi biên dịch	B: Ứng dụng khởi chạy và khi click vào nút bấm sẽ hiện thông báo popup.
C: Lỗi khi ứng dụng khởi chạy	D: Khi click vào nút bấm sẽ báo lỗi.

Câu 16: Để khởi tạo activity mới cần khai báo	
A: public class MainActivity extends Activity	B: public class MainActivity extends Service
C: public class MainActivity implements Activity	D: public class MainActivity extends Android

Câu 17: Khi khai báo android:onClick="onClickOpenMedia" thì trong Activity phải khai báo hàm:	
A: public void onClickOpenMedia(View view) { }	B: public void onClickOpenMedia() { }
C: public void onClickOpenMedia(Layout	D: private void onClickOpenMedia(View

view) { }	view) { }
--------------	--------------

Câu 18: ArrayAdapter trong Android có hàm notifyDataSetChanged() được sử dụng để

A: Khởi tạo lại dữ liệu trong adapter	B: Không có tác dụng gì tới ListView, GridView
C: Thông báo cho ListView, GridView refresh lại giao diện	D: Thông báo cho người dùng biết dữ liệu trong ListView, GridView là rỗng.

Câu 19: Constructor của class DatabaseHelper kế thừa từ SQLiteOpenHelper như sau:

```
public DatabaseHelper(Context context) {
    super(context, DATABASE_NAME, null, DATABASE_VERSION);
}
```

A: Hàm super là để kiểm tra nếu database có tên là <DATABASE_NAME> chưa được tạo thì tạo mới, nếu có rồi thì upgrade lên phiên bản <DATABASE_VERSION>	B: Hàm super là để kiểm tra nếu database có tên là <DATABASE_NAME> chưa được tạo thì gọi hàm onCreate(), nếu có rồi thì kiểm tra <DATABASE_VERSION> nếu có sự sai khác thì chạy hàm onUpgrade().
C: Hàm super là để kiểm tra nếu database có tên là <DATABASE_NAME> chưa được tạo thì tạo mới, nếu có rồi thì kiểm tra <DATABASE_VERSION> nếu có sự sai khác thì chạy hàm onUpgrade().	D: Hàm super là để kiểm tra nếu database có tên là <DATABASE_NAME> chưa được tạo thì tạo mới, nếu có rồi thì kiểm tra <DATABASE_VERSION> nếu có sự sai khác thì chạy hàm onCreate().

Câu 20: Share Preference lưu trữ dữ liệu trong Android dưới dạng

A: JSON	B: Sqlite
C: XML	D: CSV

Câu 21: Đây là phát biểu đúng về Content Provider:

A: Mã hóa và bảo mật cơ sở dữ liệu	B: Giới hạn chỉ ứng dụng hệ thống
---	--

	Android mới sử dụng
C: Chia sẻ cơ sở dữ liệu với ứng dụng khác	D: Content Provider để quản lý database toàn bộ các ứng dụng cài đặt trên thiết bị người dùng.

Câu 22: Vòng đời của BroadcastReceiver bao gồm	
A: onStart -> onCreate -> onResume -> onDestroy	B: onStart -> onCreate -> onPause -> onDestroy
C: onReceive	D: onStart -> onCreate -> onDestroy

Câu 23: Đây là phát biểu đúng về khai báo Service?	
A: Bắt buộc phải khai báo trong AndroidManifest.xml	B: Không bắt buộc phải khai báo
C: Bắt buộc phải khai báo trong android-manifest.xml	D: Khai báo trong thẻ permission

Câu 24: Đây là dạng menu có trong Android	
A: Context Menu, Option Menu	B: Content Menu, Action Menu
C: Content Menu, Option Menu	D: Context Menu, ActionBar Menu